

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUÂN Y HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUÂN Y HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MILITARY MILK HA NOI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108837837

**3. Ngày thành lập:** 24/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tam Mỹ, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                            | 0311     |
| 2.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                           | 0321     |
| 3.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                        | 0322     |
| 4.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                            | 1020     |
| 5.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                       | 1030     |
| 6.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                | 1050     |
| 7.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                              | 1075     |
| 8.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất thực phẩm chức năng | 1079     |
| 9.  | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                 | 1102     |
| 10. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                            | 1104     |
| 11. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                       | 1311     |
| 12. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                              | 1312     |
| 13. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                            | 1313     |
| 14. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                            | 1391     |
| 15. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                             | 1392     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                           | 1629     |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                  | 4101     |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                            | 4102     |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                             | 4311     |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                  | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 22. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511        |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 4543        |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                | 4620        |
| 26. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631        |
| 27. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                       | 4632(Chính) |
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn va li, túi, ví, cặp, nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh; hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; dụng cụ thể dục, thể thao; dụng cụ y tế | 4649        |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng               | 4659        |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 35. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 36. | Bán buôn tổng hợp<br>(không bao gồm những mặt hàng kinh doanh có điều kiện và Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                             | 4711        |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: : Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 40. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 43. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 44. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                        | 4764 |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí (trừ loại Nhà nước cấm)                 | 4781 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789 |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 50. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                          | 5012 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                     | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; đại lý làm thủ tục hải quan                                       | 5229 |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299 |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN NGUYỆT LINH  | Số 5 thôn Đức Luận, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 25.000     | 250.000.000           | 5,000     | 121438969                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 25.000     | 250.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC KHÁNH | Xóm 14 Thôn Trung Hoà, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 30.000     | 300.000.000           | 6,000     | 121474006                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 30.000     | 300.000.000           | 6,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                      |                           |         |               |        |                  |
|---|---------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | DƯƠNG THỊ QUY | Xóm Dộc, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 445.000 | 4.450.000.000 | 89,000 | 0241750000<br>11 |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |               |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |               |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |               |                                                                      | Tổng số                   | 445.000 | 4.450.000.000 | 89,000 |                  |
|   |               |                                                                      |                           |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121474006

Ngày cấp: 21/06/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 14 Thôn Trung Hoà, Xã Mai Trung, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Dộc, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội